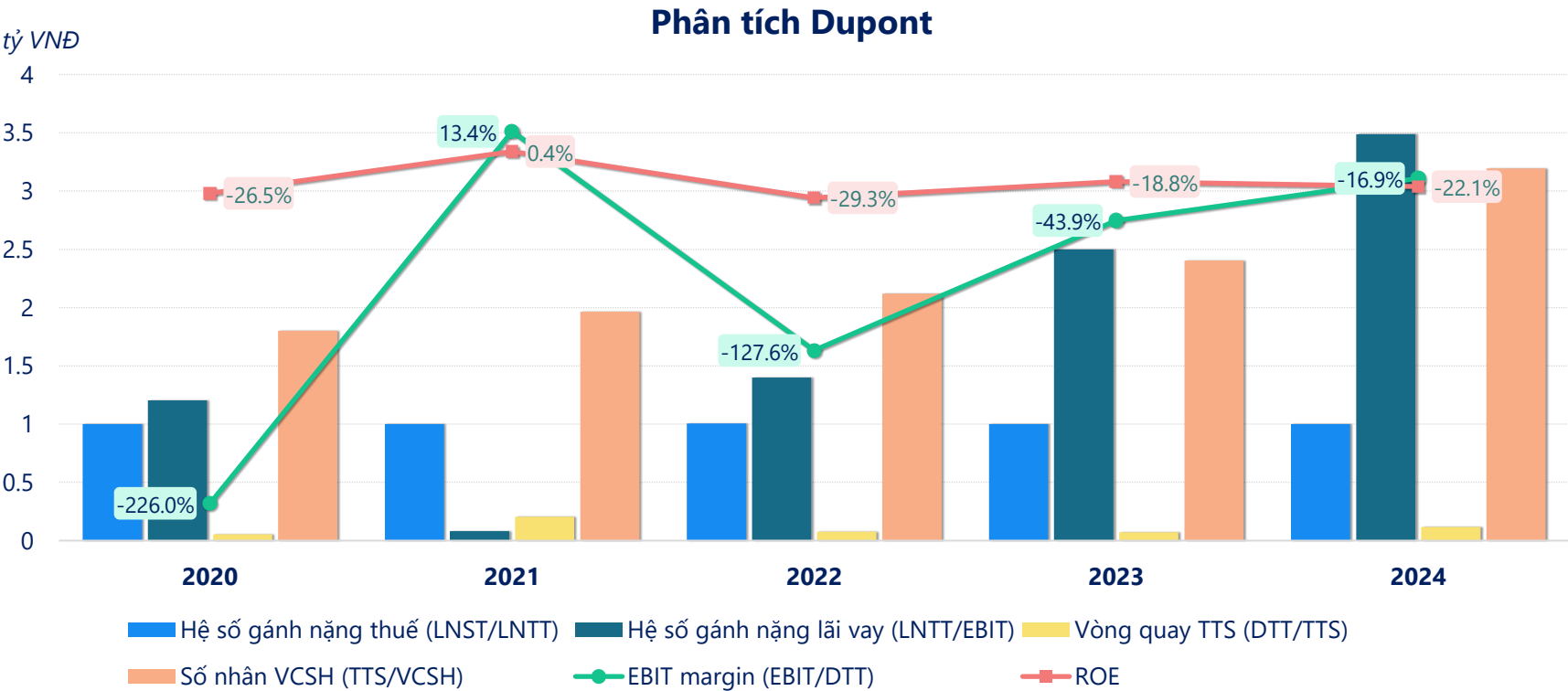
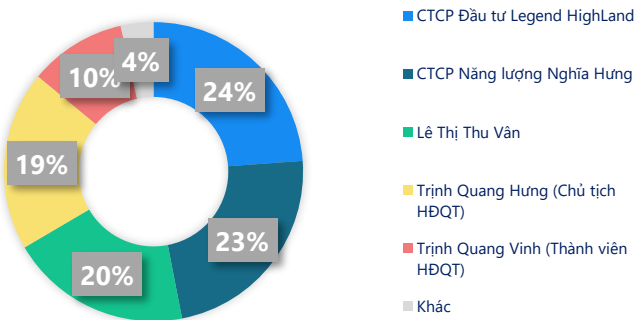


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,500 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		148
Số lượng CPLH (CP)		14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.25
EPS		-633
P/E		-16.0

	YTD	1T	3T	6T
FGL		0.0%	6.3%	-8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

15.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.50 | 39.5%

LN sau thuế

2024

-9.29

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.11 | 25.3%

ROE

2024

-22.1%

+/- YoY: ▼ 3.3%

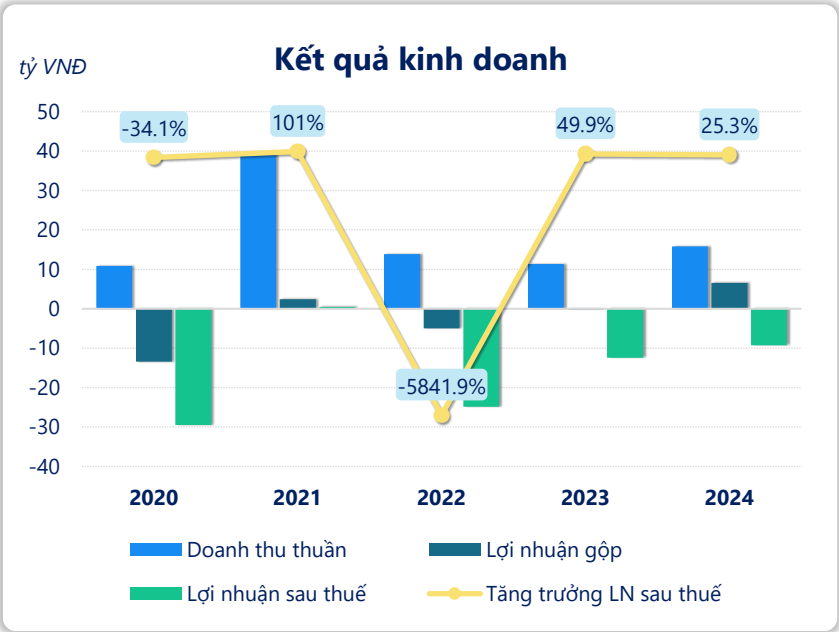
ROA

2024

-6.9%

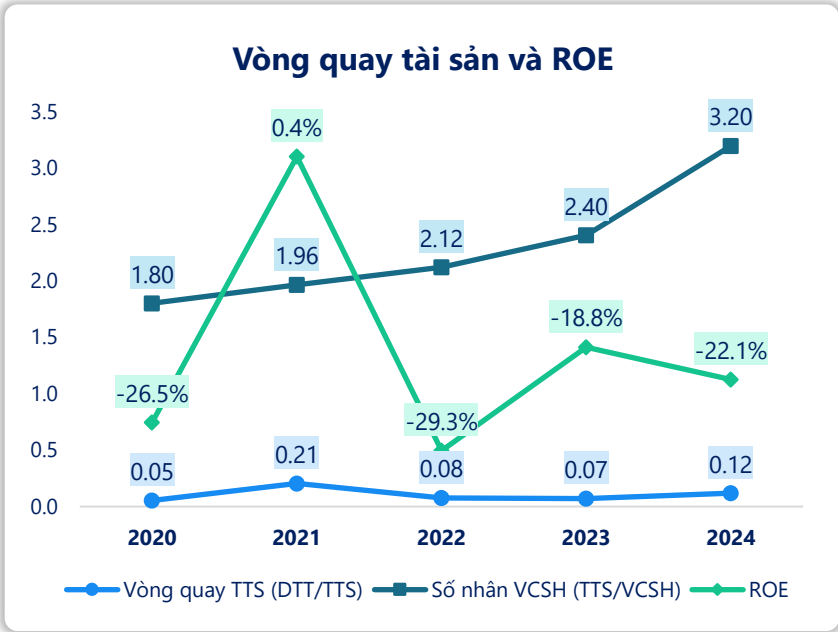
+/- YoY: ▲ 0.9%

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)



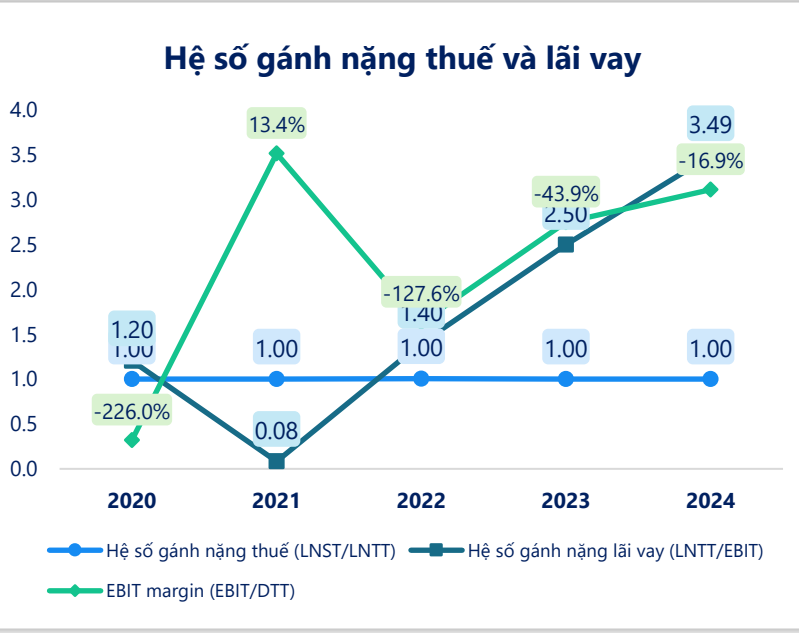
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-16.9%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **FGL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.5%** đạt **15.80** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.3%** đạt **-9.29** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -22.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



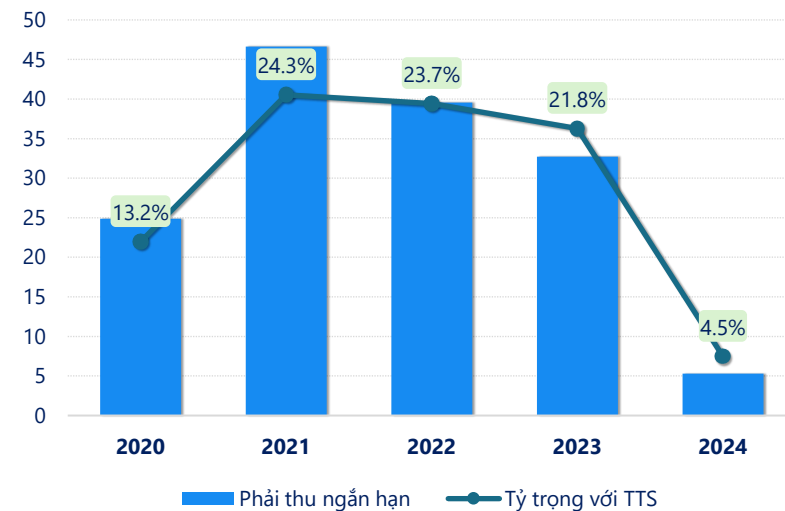
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

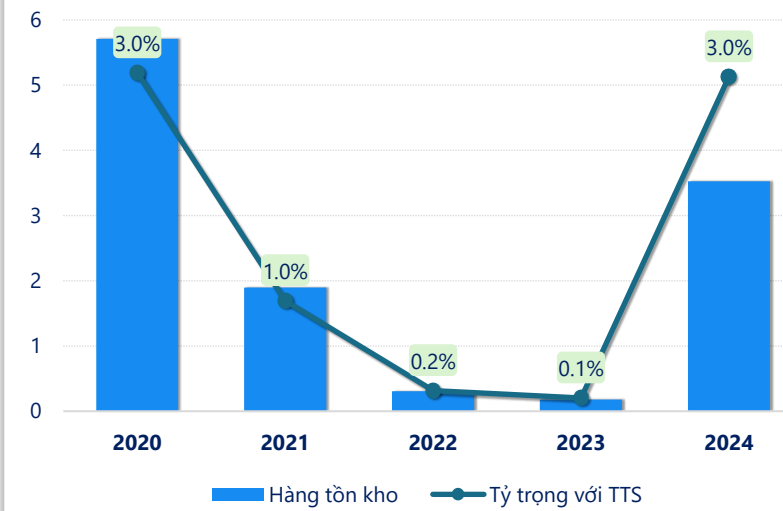
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



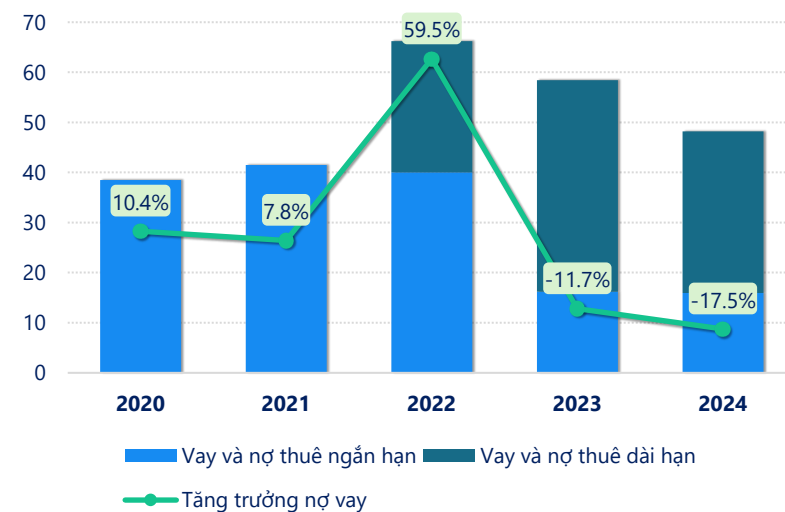
Chỉ số thanh khoản

0.8



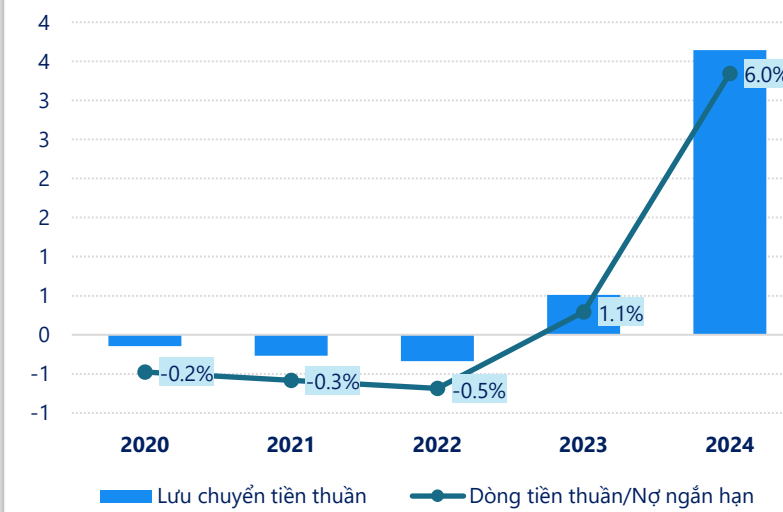
Nợ vay

tỷ VNĐ



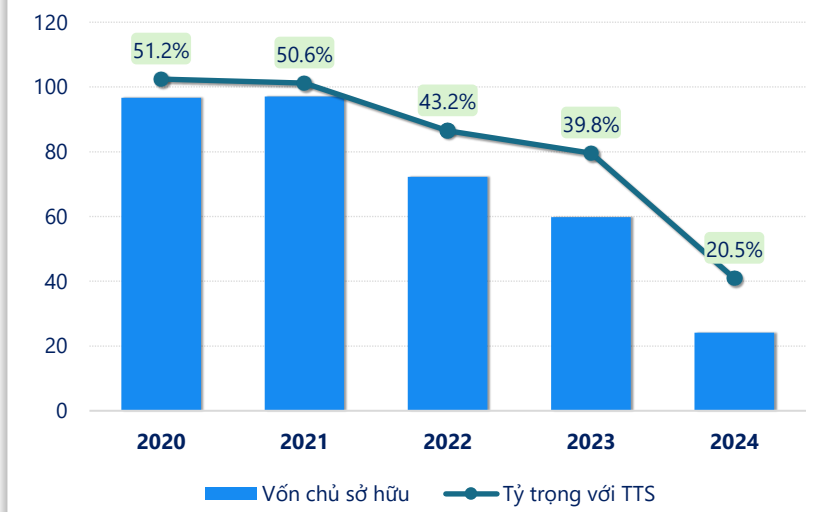
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	118	150	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	14.9	35.4	-57.8%
Tiền và tương đương tiền	4.32	0.68	538%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.28	32.7	-83.8%
Hàng tồn kho	3.53	0.18	1880%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.85	-1.3%
Tài sản dài hạn	103	115	-10.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	95.1	111	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.56	2.14	206%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.28	1.59	-19.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.0	90.4	3.9%
Nợ ngắn hạn	61.2	47.6	28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	16.2	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	0.08	563%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	42.3	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23.9	59.8	-60.0%
Vốn chủ sở hữu	24.1	59.8	-59.7%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.21	0.00	-4153%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10.8	39.0	13.8	11.3	15.8
Giá vốn hàng bán	24.3	36.6	18.8	11.5	9.22
Lợi nhuận gộp	-13.4	2.41	-4.95	-0.20	6.58
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.05	0.12
Chi phí TC	4.98	4.80	7.07	7.46	6.63
Chi phí lãi vay	4.98	4.80	7.07	7.46	6.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.01	0.01	0.02	0.01
Chi phí QLDN	5.70	5.00	5.20	4.89	4.57
LN thuần từ HĐKD	-24.2	-7.39	-17.2	-12.5	-4.50
Lợi nhuận khác	-5.27	7.82	-7.51	0.08	-4.79
LN trước thuế	-29.5	0.43	-24.7	-12.4	-9.29
Lợi nhuận sau thuế	-29.5	0.43	-24.8	-12.4	-9.29
LNST của CĐ cty mẹ	-29.5	0.43	-24.8	-12.4	-9.29

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.66	-3.27	-25.5	8.23	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	0.00	0.46	0.05	-0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.63	3.00	24.7	-7.77	-18.8
Tiền đầu kỳ	0.92	0.77	0.50	0.17	0.68
Lưu chuyển tiền thuần	-0.15	-0.27	-0.34	0.51	3.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.77	0.50	0.17	0.68	4.32